

BUÔI 36

- 1. V(khả năng)る/Vないように、~。
- 2. V (khả năng) るようになります/V なくなりました。
- 3. V 3/V ないようにしています。
- 4. V 3/V ないようにしてください。



V(khả năng)る/Vないように、~。 1.



接続:

$$\left\{egin{array}{ll} V & \mathcal{S}(ext{thể khả năng}) \ V & \mathcal{S}(ext{thể khả năng}) \end{array}
ight\} +$$
 ように、 \sim 。

意味:

Làm \sim để được / để không V.

ポイント:

- Diễn tả mục tiêu, mục đích.
- V 3 luôn là động từ khả năng/ trạng thái.

例文:

料理 / できます / 習っています。

学校/遅れます/早く寝ています。

食べ物/腐ります/冷蔵庫に入れます。



Luyên tâp

- A: どうして貯金していますか。
 - B: 車がほしいですから。=> 旅行したいですから。=>
- A: 文法を(忘れます=> ______)、何をしたらいいですか。 B: 文法を(忘れます=>
- 田中さんは夜(寝ます=>______)、何をしますか。
- 2. V るようになります / V なくなりました



Kiến thức

接続:

(+) V(khả năng) 3 + 1 1



(-) V(khả năng) なく+ なりました。

意味:

- (+): Sẽ V được/ Đã V được.
- (-) : Không V được nữa rồi.

ポイント:

Diễn tả sự thay đổi trạng thái từ không → có thể và ngược lại.

例文:

Bé A đã có thể đi được.

□



Luyện tập

- │ 1 │ A: どうして昔の服を捨てますか。
 - B: 昔の服が(着ません=>) からです。
- 2 A: もう日本語の新聞が(読みます=>_____) か。
 - B: いいえ、まだ_____。 早く(読みます=>) たいです。
- 3 A: みなさん、日本語が(話します=>_____)。

B: いいえ、まだ_____。

- 4 A: 仕事が(できます=>_____)。 B:はい。。
- 3. V 3/V ないようにしています



Kiến thức

接続:

意味:

Cố gắng V / Cố gắng không V.

ポイント:

Diễn tả sự cố gắng duy trì một hành động, thói quen đòi hỏi nỗ lực trong thời gian dài.



77:31		-
伆	\ /	•
ויעי	X	•

Tôi cố gắng không ăn đồ ngọt.

 \Rightarrow



Luyện tập

1	風邪を	(ひきます=>_	ょ	う	に、
$\overline{}$	3 / /				

│2│ A: いいお父さんになるために何をしていますか?

B: そうですね~将来、子供のために毎月貯金_____。

また、子供の前で絶対悪い言葉を(使います=>_____)。

3 A: 運動する時間がないときは、何をしますか?

B: 階段を(使います=>_____)。

エレベーターは (乗りません=>_____) 。

4. V る/V ないようにしてください



Kiến thức

接続:

$$\begin{bmatrix} \mathbf{V} \mathbf{\delta} \\ \mathbf{V} \mathbf{\delta} \mathbf{v} \end{bmatrix}$$
 + \mathbf{J} + \mathbf{J} > \mathbf{J} = \mathbf{J} = \mathbf{J} + \mathbf{J} > \mathbf{J} = \mathbf{J} = \mathbf{J} + \mathbf{J} = \mathbf{J} = \mathbf{J} + \mathbf{J} = \mathbf{J} = \mathbf{J} = \mathbf{J} + \mathbf{J} = \mathbf{J} = \mathbf{J} = \mathbf{J} = \mathbf{J} + \mathbf{J} = $\mathbf{$

意味:

Hãy cố gắng V/ Cố gắng đừng V nhé.

ポイント:

Yêu cầu hay nhắc nhở ai đó cố gắng thực hiện hay không thực hiện 1 hành động, thói quen nào đó trong một thời gian dài.

例文:

Hãy cố gắng đừng đi đâu xa nhé.

 \Rightarrow

PHÂN BIỆT

Vてください	~ようにしてください
Vないでください	Hi.
Chỉ một lần.	Thói quen.



Luvên tập

	Luj ții tập	
1	A: 部長が何と言っていましたか。	
	B: 明日 9 時に会議がある」と言っていました。	
	時間を(守ります=>) 。
2	A: 空港へ行く前、何をしますか。	
	B: パスポートを(なくしません=>)。
3	A: 時間に(送れません=>) 。
	B: はい、わかりました。	